

TÒA ÁN QUÂN SỰ
QUÂN KHU 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/HS-PT

Ngày 07-8-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN QUÂN SỰ QUÂN KHU 9

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

+ Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Thượng tá Trần Quốc Tài.

+ Các Thẩm phán: Thượng tá Lê Minh Sơn;

Thượng tá Trương Thanh Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Trung úy Nguyễn Tiến Phát, Thư ký Tòa án quân sự Quân khu 9.

- Đại diện Viện kiểm sát quân sự Quân khu 9 tham gia phiên tòa: Thượng tá Các Thị Ngọc Diệu, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án quân sự Quân khu 9, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 03/2025/TLPT-HS ngày 30/5/2025 đối với bị cáo Lê Phú T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2025/HS-ST ngày 28-4-2025 của Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 9.

- Bị cáo kháng cáo:

Họ và tên: **Lê Phú T**, tên gọi khác: không; sinh ngày 26/01/1956 tại tỉnh Thanh Hoá; số định danh cá nhân: không có; nơi cư trú: Ấp A, phường B, thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương); nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Phú H (đã chết) và bà Mai Thị M (đã chết); có vợ là Đặng Thị C và 07 người con (lớn nhất sinh năm 1978, nhỏ nhất sinh năm 1996); tiền án: Ngày 24/11/1999, bị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh) xử phạt 02 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân”, bị cáo chưa chấp hành án; tiền sự: không; nhân thân: ngoài lần bị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang kết án, bị cáo không bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật lần nào; bị tạm giữ từ ngày 01/7/2024 đến ngày 10/7/2024, tạm giam từ ngày 10/7/2024 cho đến nay, tại Trại Tạm giam H85, Quân khu 9; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Phú T: Bà Nguyễn Thị Minh Ngân, Luật sư Văn phòng Luật sư Đặng Hoài Vũ và Đồng sự, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Người bị hại: Nguyễn Thị Lệ H; sinh ngày 01/01/1985; nơi cư trú: Tổ D, ấp M, xã P, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 30/6/2024, Tổ Kiểm soát quân sự thuộc Ban Chỉ huy quân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là tỉnh Đồng Tháp) kiểm tra một đối tượng đang mặc quân phục của Quân đội, cấp hàm Đại tá, mang biển tên Nguyễn Thanh K, tự nhận đang công tác tại Tổng Cục II, Bộ Quốc phòng nhưng không xuất trình được giấy chứng minh sĩ quan. Qua xác minh, lực lượng chức năng xác định đối tượng mang biển tên Nguyễn Thanh K tên thật là Lê Phú T, giả danh cán bộ Tổng Cục II, Bộ Quốc phòng nên Ban Chỉ huy quân sự huyện C đã bàn giao cho Công an huyện C xử lý.

Quá trình làm việc, Lê Phú T khai nhận đã sử dụng các tên giả là Nguyễn Thanh K, Nguyễn Phương T, Lê Đức L, Nguyễn Thanh C; sử dụng quân phục của Quân đội, mạo danh cán bộ Tổng Cục II, Bộ Quốc phòng để lừa đảo chiếm đoạt tài sản và trốn lệnh truy nã của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương (nay là thành phố Hồ Chí Minh); cụ thể như sau:

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 258/HSST ngày 24/11/1999 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã xử phạt Lê Phú T 02 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự năm 1985. Sau khi bị kết án, Toàn bộ trốn khỏi địa phương, không có mặt tại Trại tạm giam để thi hành án. Ngày 08/8/2002, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương đã ra quyết định truy nã đối với Lê Phú T. Trong khoảng thời gian trốn truy nã, từ năm 2012 đến năm 2024, bị cáo đã có hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 04 bị hại, diễn biến như sau:

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Lê Thị C:

Khoảng đầu năm 2022, bà Lê Thị C tâm sự với bà Phạm Thị H là muốn tìm kiếm một người đàn ông để nương tựa khi về già. Thời điểm này, bà H đang quen biết và có tình cảm với Lê Phú T (khi đó Toàn giới thiệu tên là Nguyễn Thanh K, cấp bậc: Đại tá, chức vụ: Trưởng phòng của Tổng Cục II, Bộ Quốc phòng), bà H đã nhờ T mai mối cấp dưới cho bà C và đưa số điện thoại của bà C cho T trực tiếp liên hệ với bà C.

Ngày 14/6/2022, T sử dụng số điện thoại 0939.762.*** lập tài khoản Zalo để nhắn tin cho bà C, giới thiệu tên Lê Đức L, là Phó Trưởng phòng thuộc Tổng Cục II, Bộ Quốc phòng là cấp dưới của K. Qua nhắn tin, gặp mặt trực tiếp thấy bị cáo T mặc quân phục, đeo quân hàm, phù hiệu, mang biển tên Lê Đức L nên bà C hoàn toàn tin tưởng và nảy sinh tình cảm với T.

Từ tháng 7/2022 đến ngày 10/4/2024, bị cáo T đưa thông tin gian dối bị mất ví bên trong có tiền, giấy tờ tùy thân, thẻ ngân hàng, cần tiền đi công tác, cần tiền chữa bệnh và nhiều lý do khác nhau để mượn tiền của bà C. Vì tin tưởng nên bà C đã 32 lần đưa tiền cho bị cáo với tổng số tiền 196.000.000 đồng. Trong đó, có 07 lần chuyển khoản vào tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn Việt Nam số 6902205379*** tên Nguyễn Thanh K do bị cáo T mở và sử dụng với số tiền 46.000.000 đồng và 25 lần đưa tiền mặt cho bị cáo với số tiền 150.000.000 đồng.

Sau khi chiếm đoạt được tiền của bà C, bị cáo T đã chi tiêu cá nhân hết và không trả lại cho bà C.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Trương Thị Thiên H:

Năm 2016, bị cáo T nhiều lần vào cửa hàng tạp hóa của bà Trương Thị Thiên H (tại chợ Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long) lấy tên giả là Lê Đức L, mang mặc quân phục Quân đội, quân hàm Thượng tá, Đại tá và giới thiệu là cán bộ của Tổng Cục II, Bộ Quốc phòng để làm quen, mua hàng và tạo lòng tin với bà H.

Từ tháng 11/2021 đến tháng 3/2022, T đã 02 lần đưa ra thông tin gian dối là cha ruột chết tại Bệnh viện Thống Nhất, thành phố Hồ Chí Minh cần tiền đưa thi thể về nhà; cần tiền để mổ tim cho con gái để hỏi mượn tiền bà H. Bà H tin tưởng nên đã 02 lần chuyển vào tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số 6902205379*** tên Nguyễn Thanh K, tổng số tiền 35.000.000 đồng (lần 1: ngày 11/11/2021 chuyển 20.000.000 đồng; lần 2: ngày 01/3/2022 chuyển 15.000.000 đồng).

Sau khi nhận được tiền, bị cáo T đã cắt liên lạc, sử dụng toàn bộ số tiền chiếm đoạt được để chi tiêu cá nhân và không trả lại cho bà H.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Lê Thị Mỹ L:

Khoảng tháng 7/2019, thông qua mối quan hệ xã hội, T làm quen với bà Lê Thị Mỹ L, khi đó bị cáo T giới thiệu bản thân tên Nguyễn Thanh K là bộ đội ở Tổng Cục II, Bộ Quốc phòng, quân hàm Đại tá, đơn vị đóng quân tại thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Qua tiếp xúc, T biết được con trai bà L tên là Trương Minh H là bộ đội xuất ngũ, chưa có việc làm nên T đưa ra thông tin gian dối sẽ xin cho H vào biên chế trong Quân đội, yêu cầu bà L chuẩn bị hồ sơ theo mẫu T đưa để T xin việc cho H.

Bị cáo T yêu cầu bà L đưa 10.000.000 đồng để lo xin việc cho H, do tin tưởng nên bà L đã đưa tiền mặt 10.000.000 cho bị cáo. Một thời gian sau, bị cáo tiếp tục yêu cầu bà L đưa thêm 90.000.000 đồng thì mới xin được việc. Vì bà L không có tiền nên đã từ chối và yêu cầu bị cáo T trả lại 10.000.000 đồng mà trước đó đã đưa cho T. Tuy nhiên, T đã chiếm đoạt số tiền này, tiêu xài cá nhân hết và cắt liên lạc với bà L.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị Lệ H

Từ năm 2019 đến năm 2021, thông qua quen biết xã hội, T làm quen với bà Nguyễn Thị Lệ H. Khi gặp bà H, T giới thiệu bản thân tên Nguyễn Thanh C, sinh năm 1964, quê quán ở Vĩnh Long, là bộ đội quân hàm Đại tá, công tác tại Quân khu 9. Toàn giới thiệu với bà H có người anh trai song sinh tên Nguyễn Thanh K là Đại tá Quân đội hiện đang công tác ở Quân khu 7. Những lần gặp bà Hoa bị cáo Toàn mang mặc quân phục, quân hàm Đại tá, biến tên Nguyễn Thanh K và nói với bà H do bị mất biển tên nên mượn biển tên của Nguyễn Thanh K để tạo lòng tin với bà H.

Lợi dụng sự tin tưởng của bà Hoa, khoảng giữa tháng 5/2023, T đã đưa ra thông tin gian dối là mẹ bị bệnh phải nằm điều trị tại Bệnh viện Cần Thơ nên cần gấp số tiền 40.000.000 đồng và hỏi mượn tiền của bà H. Vì tin tưởng nên bà H đã đồng ý. Ngày 18/5/2023 bà H đã chuyển 40.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số 6902205379*** tên Nguyễn Thanh K theo yêu cầu của T. Sau khi nhận được tiền, T đã chiếm đoạt tiêu xài cá nhân hết và không trả lại cho bà H.

Như vậy, trong thời gian từ năm 2019 đến tháng 4/2024, bị cáo Lê Phú T đã sử dụng tên giả là Nguyễn Thanh K, Lê Đức L, Nguyễn Thanh C mang mặc quân phục Quân đội, quân hàm Thượng tá, Đại tá để mạo danh là cán bộ sĩ quan của Tổng Cục II, Bộ Quốc phòng, của Quân khu 9 tạo niềm tin đối với bà Lê Thị C, bà Trương Thị Thiên H, bà Lê Thị Mỹ L và bà Nguyễn Thị Lệ H rồi dùng thủ đoạn gian dối để các bị hại tin tưởng giao tiền sau đó chiếm đoạt. Bị cáo đã chiếm đoạt của 04 bị hại với tổng số tiền 281.000.000 đồng. Trong đó, chiếm đoạt của bà C 196.000.000 đồng, của bà Thiên H 35.000.000 đồng, của bà L 10.000.000 đồng, của bà H 40.000.000 đồng.

Ngoài các hành vi nêu trên, Lê Phú T còn bị các cá nhân sau làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim H tố giác: Năm 2019, T hứa hẹn giúp bà Kim H làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm thủ tục hưởng chế độ người có công với cách mạng cho mẹ của bà Kim H. Qua đó, bà Kim H đã đưa 101.000.000 đồng tiền mặt cho T để lo công việc. Tuy nhiên, T nhận được tiền xong thì cắt đứt liên lạc và chiếm đoạt tiền của bà Kim H.

Bà Huỳnh Thị Hồng D tố giác: Năm 2016, thông qua mối quan hệ xã hội bà D quen biết với Lê Phú T, lúc này T giới thiệu bản thân tên Nguyễn Thanh K là sĩ quan Quân đội công tác tại Tổng Cục II, Bộ Quốc phòng. Qua quen biết, bà D nảy sinh tình cảm với T (tức Nguyễn Thanh K). Năm 2018, T nói với bà D sẽ lo cho con bà D vào Quân đội và phải có tiền để xin việc; do tin tưởng nên bà D đồng ý và đã 05 lần đưa tiền mặt cho T với tổng số tiền là 85.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền T cắt đứt liên lạc với bà D và cũng không trả lại số tiền trên.

Bà Lê Thị C khai, ngoài số tiền 196.000.000 đồng đã được cơ quan điều tra chứng minh, bà còn đưa tiền mặt cho bị cáo T tổng cộng là 38.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, bị cáo T không thừa nhận hành vi như nội dung tố cáo. Mặt khác, bà Kim H, bà D, bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Cơ quan điều tra đã thực hiện các biện pháp điều tra, xác minh làm rõ nhưng không chứng minh được bị cáo T chiếm đoạt tiền của bà Kim H, bà D và bà C. Vì vậy, không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự, dân sự đối với bị cáo T về nội dung này.

Đối với hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức:

Đầu năm 2012, Lê Phú T quen biết với ông Nguyễn Thanh K, sinh năm 1964, trú tại xã L, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long (chết năm 2019). Biết được ông K

có 02 giấy chứng minh nhân dân nên T xin 01 giấy chứng minh nhân dân số 330645914 mang tên Nguyễn Thanh K để sử dụng. Đến đầu tháng 6/2012, T dùng dao rọc giấy cắt bỏ một phần lớp nilon (nhựa) của giấy chứng minh nhân dân trên, bóc ảnh của ông K ra, dán ảnh 2 x 3 của T thay vào với mục đích sử dụng làm giấy tờ tùy thân, che giấu thân phận, xuất trình khi Cảnh sát giao thông kiểm tra; sử dụng đăng ký thuê ở khách sạn, nhà nghỉ vì thời gian này T đang trốn truy nã. Ngoài ra, T còn nhiều lần sử dụng giấy Chứng minh nhân dân giả này để thực hiện các hành vi trái pháp luật như:

Ngày 27/6/2012, T đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long) làm thủ tục mở tài khoản ngân hàng số 7106205112*** tên Nguyễn Thanh K.

Ngày 09/12/2015, T ký hợp đồng bán hàng đa cấp với Công ty TNMU bằng tên Nguyễn Thanh K.

Ngày 21/6/2018, T đăng ký tạm trú tại nhà trọ Thịnh Phúc, ấp 4, xã Phú An, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bằng tên Nguyễn Thanh K.

Ngày 16/9/2020, T đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện C, tỉnh Tiền Giang làm thủ tục mở tài khoản số 6902205379*** tên Nguyễn Thanh K. Bằng số tài khoản này, từ năm 2021 đến tháng 4/2024, T đã sử dụng với nhiều mục đích khác nhau trong đó có 10 lần nhận tiền lừa đảo của bà Lê Thị C, bà Trương Thị Thiên H, bà Nguyễn Thị Lệ H với tổng số tiền là 121.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Lê Phú T đã tác động gia đình bồi thường xong cho các bị hại, bao gồm: bà Lê Thị C 196.000.000 đồng; bà Trương Thị Thiên H 35.000.000 đồng; bà Lê Thị Mỹ L 10.000.000 đồng.

Đã bồi thường cho bà Nguyễn Thị Lệ H 3.277.480 đồng (từ nguồn tiền trong tài khoản ngân hàng bị phong tỏa và tiền thu giữ khi bị bắt); còn lại phải bồi thường tiếp là 36.722.520 đồng.

Những người bị hại Lê Thị C, Trương Thị Thiên H, Lê Thị Mỹ L xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2025/HS-ST ngày 28-4-2025 của Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 9 đã quyết định:

Về hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Phú T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; khoản 1 Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm b, g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Phú T 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; khoản 1 Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Phú T 02 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 341; khoản 1 Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Phú T 03 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 03 tội là 13 năm tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp với hình phạt 02 năm tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 258/HSST ngày 24/11/1999 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, buộc bị cáo Lê Phú T phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 15 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ (ngày 01/7/2024), được trừ thời hạn tạm giam trong Bản án hình sự sơ thẩm số 258/HSST ngày 24/11/1999 từ ngày 26/6/1998 đến ngày 14/01/1999.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên áp dụng biện pháp tư pháp, bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của bị cáo, bị hại trong vụ án.

Ngày 07/5/2025, bị cáo Lê Phú T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Ngày 09/7/2025, bị cáo Lê Phú T kháng cáo bổ sung với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án; xin giảm nhẹ hình phạt đối với 03 tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Bị cáo cho rằng, Tòa án sơ thẩm chưa xem xét tình tiết giảm nhẹ gia đình có công với cách mạng, có anh ruột tên Lê Hồng H (sinh năm 1950) được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba.

Ngày 30/7/2025, người bị hại Nguyễn Thị Lệ H có văn bản xác nhận đã nhận đủ số tiền còn lại mà bị cáo phải bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm là 36.722.520 đồng từ gia đình bị cáo Lê Phú T, cam kết không khiếu nại, thắc mắc về sau. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Phú T thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm; xác định nội dung kháng cáo là xin giảm nhẹ hình phạt đối với cả 03 tội là “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm được trở về với gia đình.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát quân sự Quân khu 9:

- Kháng cáo của bị cáo là hợp lệ, trong thời hạn luật định nên cần được xem xét giải quyết.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo có anh ruột tên Lê Hồng H, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba. Đây là tình tiết có thể được xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Tòa án sơ thẩm không xem xét tình tiết giảm nhẹ này đối

với bị cáo là thiếu sót. Do đó, đề nghị cho bị cáo hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ mới theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với cả 03 tội.

Về tình tiết gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Lệ H, được bà H xin giảm nhẹ hình phạt. Đây không phải là tình tiết giảm nhẹ mới vì Tòa án đã áp dụng những tình tiết này cho bị cáo khi xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, điều này đã thể hiện thiện chí của bị cáo và gia đình trong việc bồi thường thiệt hại. Hiện tại thiệt hại thực tế đã được khắc phục toàn bộ. Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

- Về nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt:

+ Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”:

Sau khi kháng cáo, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ số tiền còn lại phải bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm cho người bị hại Nguyễn Thị Lệ H; bà H có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ mới tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo xuống còn từ 07 năm 06 tháng tù đến 07 năm 09 tháng tù đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

+ Đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”:

Bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ mới tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự xem xét giảm nhẹ tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, đề nghị mức hình phạt tù từ 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm 06 tháng tù.

Đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 02 tội là 11 năm tù đến 12 năm 03 tháng tù.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp với hình phạt 02 năm tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 258/HSST ngày 24/11/1999 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định pháp luật.

Đề nghị ghi nhận bị cáo và gia đình đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Lệ H theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo vắng mặt nhưng có gửi văn bản bào chữa cho Tòa án. Quan điểm của người bào chữa như sau:

Thứ nhất, hành vi của bị cáo chỉ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự; không phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” vì căn cứ vào Công văn số 233/TANDTC-PC ngày 01/10/2019 thì hành vi “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” đã bị thu hút vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Thứ hai, Tòa án sơ thẩm áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự cho cả hai tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là không đúng. Nếu trường hợp Hội đồng xét xử cho rằng bị cáo phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; đề nghị xem xét sửa tội danh, gộp hai hành vi làm giả tài liệu và sử dụng tài liệu giả vào cùng một tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Thứ ba, Tòa án sơ thẩm áp dụng điểm b, d, h và g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự cho cả 03 tội là sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Bởi vì, khoản 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự quy định các tình tiết là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không coi là tình tiết tăng nặng.

Thứ tư, Đề nghị xem xét tình tiết giảm nhẹ bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Lệ H theo quyết định của bản án sơ thẩm; gia đình có công với cách mạng, có anh trai được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba nên đề nghị cho bị cáo hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết bị cáo đã lớn tuổi, sức khỏe yếu, mắc nhiều bệnh hiểm nghèo.

Thứ năm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo Lê Phú T trong thời hạn luật định và hợp lệ. Nội dung kháng cáo là xin giảm nhẹ hình phạt đối với 03 tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

[2] Xem xét tội danh liên quan đến kháng cáo.

- Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Từ năm 2019 đến tháng 4/2024, bị cáo Lê Phú T đã sử dụng tên giả là Nguyễn Thanh K, Lê Đức L, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Phương T mang mặc quân phục Quân đội, quân hàm Thượng tá, Đại tá để mạo danh là cán bộ sĩ quan của Tổng Cục II, Bộ Quốc phòng, của Quân khu 9 để tạo niềm tin đối với bà Lê Thị C, bà Trương Thị Thiên H, bà Lê Thị Mỹ L và bà Nguyễn Thị Lệ H rồi dùng thủ đoạn gian dối để các bị hại tin tưởng giao tiền sau đó chiếm đoạt. Bị cáo đã chiếm đoạt của 04 bị hại với tổng số tiền 281.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

- Đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”:

Để trốn tránh việc truy nã, khoảng đầu tháng 6/2012, bị cáo Lê Phú T đã thay ảnh của mình vào ảnh trên giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Thanh K để đăng ký tạm trú, che dấu thân phận. Ngoài ra, bị cáo còn sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả này 02 lần lừa dối cơ quan, tổ chức. Cụ thể, vào ngày 27/6/2012, bị cáo làm thủ tục mở tài khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số 7106205112*** tại Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre. Ngày 09/12/2015, ký hợp đồng bán hàng đa cấp với Công ty TNMU đều mang tên Nguyễn Thanh K.

Theo quy định tại Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì hành vi sử dụng tài liệu giả để lừa dối cơ quan, tổ chức, công dân đều là tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Từ tháng 6/2012 đến ngày bị bắt, bị cáo có 01 lần thực hiện hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; nhiều lần sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Trong đó, có 02 lần sử dụng tài liệu giả để lừa dối cơ, tổ chức trước ngày 01/01/2018 (ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực) nên hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 và hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 là bằng nhau. Tuy nhiên, xét về mặt tổng thể khung hình phạt quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhẹ hơn khung hình phạt quy định tại Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1, điểm h khoản 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, cần áp dụng theo hướng có lợi cho người phạm tội được quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 để xét xử bị cáo Lê Phú T về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là hai tội phạm độc lập. Hành vi phạm tội của bị cáo về sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức vẫn tiếp diễn đến sau ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực. Vì vậy, bị cáo bị xét xử về cả hai tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là đúng.

Tuy nhiên, khi bị cáo bị xét xử cùng lúc hai tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” thì các hành vi sử dụng tài liệu giả trước ngày 01/01/2018 đã bị thu hút về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì vậy, bị cáo chỉ có 01 lần làm giả gây chứng minh nhân dân, Tòa án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” với tình tiết định khung “Phạm tội 02 lần trở lên” là không đúng. Trường hợp này, bị cáo chỉ phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự để xét xử bị cáo về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

- Đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”:

Vào ngày 27/6/2012, bị cáo sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả mang tên Nguyễn Thanh K làm thủ tục mở tài khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số 7106205112*** tại Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre; ngày 09/12/2015, ký hợp đồng bán hàng đa cấp với Công ty TNMU; ngày 21/6/2018, T đăng ký tạm trú tại nhà trọ Thịnh Phúc, ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang bằng tên Nguyễn Thanh K; ngày 16/9/2020, mở tài khoản số 6902205379***, tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bằng số tài khoản này, trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến tháng 4/2024, bị cáo đã 10 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại với tổng số tiền 121.000.000 đồng. Mỗi lần chiếm đoạt tài sản của bị hại thông qua tài khoản số 6902205379*** đều trên mức truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự; tổng số tiền chiếm đoạt của các bị hại thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự, thuộc trường hợp tội phạm nghiêm trọng. Do đó, hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tòa án sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Phú T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174; tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo có anh ruột tên Lê Hồng H, sinh năm 1950, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba vào ngày 26/8/1987. Căn cứ hướng dẫn tại mục 5 Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao “Thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử”; đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà bị cáo được hưởng. Tòa án sơ thẩm không xem xét cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ này là thiếu sót. Do đó, cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ mới theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo đối với cả 03 tội.

Về tình tiết bị cáo tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Lệ H, được bà H xin giảm nhẹ hình phạt. Đây không phải là tình tiết giảm nhẹ mới vì Tòa án đã áp dụng những tình tiết này cho bị cáo khi xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, hiện tại thiệt hại thực tế đã được khắc phục toàn bộ. Đây cũng là cơ sở để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[4] Xét nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt:

- Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”:

Bị cáo bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự, có mức hình phạt từ 07 năm đến 15 năm tù. Bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51; có 03 tình tiết tăng nặng

trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo 08 năm tù là phù hợp. Sau khi kháng cáo, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ số tiền còn phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Lê H là 36.722.520 đồng. Mặc dù, đây không phải là tình tiết giảm nhẹ mới, song điều này đã thể hiện được ý thức trách nhiệm của bị cáo và gia đình về việc bồi thường thiệt hại cho người bị hại. Các bị hại đều mong muốn giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, có cơ sở để chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”:

Tòa án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51; 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhân thân không tốt, đã bị kết án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân” nhưng trốn tránh việc chấp hành án nên cần xử lý nghiêm để răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm. Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo 02 năm tù là phù hợp. Tuy nhiên, do đã chuyển khung hình phạt nhẹ hơn nên Hội đồng xét xử cần nhắc áp dụng một mức hình phạt phù hợp với khung hình phạt mà bị cáo bị xét xử; phù hợp với tính chất hành vi, hậu quả của tội phạm và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo.

- Đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”:

Bị cáo đã có hành vi sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả để mở tài khoản ngân hàng, lợi dụng hình ảnh, uy tín của quân nhân trong Quân đội nhân dân Việt Nam để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính của Nhà nước; xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; xâm phạm trật tự an toàn xã hội, làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh cao đẹp của Bộ đội Cụ Hồ nên cần phải xử nghiêm bị cáo để răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, xét hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức chỉ là hành vi làm giả tài liệu mang tính giản đơn, sử dụng hình ảnh của bị cáo thay vào ảnh của người khác trên giấy chứng minh nhân dân thật với mục đích chính là nhằm để che dấu thân phận khi lần trốn. Bị cáo có 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51; 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo với mức án 03 năm tù là nặng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo; xét thấy bị cáo hiện nay đã cao tuổi, có nhiều bệnh nền nên cần giảm nhẹ một phần hình phạt đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” để giúp bị cáo sớm được trở về với gia đình.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, luật sư về áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; ghi nhận việc bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại là có căn cứ chấp nhận.

Về mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo có thấp hơn mức hình phạt áp dụng trong bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, mức đề nghị giảm nhẹ cho bị cáo chưa tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội và tình tiết giảm nhẹ mới mà bị cáo được hưởng; chưa thể hiện được tinh thần nhân đạo, khoan dung của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

Không chấp nhận đề nghị của Luật sư về việc tuyên bố bị cáo “Không phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Bởi vì, hành vi của bị cáo đã xâm phạm 02 khách thể được pháp luật bảo vệ đó là trật tự quản lý hành chính của nhà nước và quyền sở hữu tài sản của công dân. Căn cứ quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự và Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao thì bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về 03 tội là “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Không chấp nhận quan điểm của luật sư về việc bị cáo chỉ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Bởi vì cơ quan tiến hành tố tụng đã chứng minh và bị cáo cũng thừa nhận đã chiếm đoạt của 04 bị hại với tổng số tiền là 281.000.000 đồng, thuộc điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự nên quan điểm của luật sư là không đúng.

Không chấp nhận đề nghị của luật sư về việc quyết định mức hình phạt gộp chung cho cả hai tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Bởi vì, căn cứ vào quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự, đã được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao; tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là hai tội danh độc lập được quy định trong cùng một điều luật. Nếu các hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành hai tội này thì bị cáo phải bị truy tố, xét xử với hai tội danh độc lập, sau đó tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội. Tòa án sơ thẩm xét xử và tuyên án bị cáo độc lập về hai tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là đúng.

Không chấp nhận đề nghị của luật sư về việc không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bởi vì quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174 và điểm e khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình là tình tiết định khung “Tái phạm nguy hiểm”. Trong vụ án này, bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự thuộc trường hợp “Tái phạm” nên không vi phạm nguyên tắc theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Không xem xét quan điểm bào chữa của luật sư cho rằng Tòa án sơ thẩm áp dụng điểm b, d, và g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự cho cả 03 tội là sai lầm

ng nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Bởi vì, quan điểm của luật sư không nằm trong phạm vi quyết định của bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận đề nghị của luật sư về việc áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung được áp dụng vì bị cáo có tiền án, đã bị kết án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng trốn tránh việc chấp hành án và bị truy nã. Trong thời gian trốn tránh lại tiếp tục phạm tội. Bị cáo có nhiều tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân không tốt nên không có cơ sở để áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Phú T; áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; sửa quyết định về hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2025/HS-ST ngày 28-4-2025 của Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 9 theo hướng giảm nhẹ đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

[5] Về bồi thường thiệt hại

Bị cáo và gia đình đã bồi thường xong số tiền còn lại phải bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Lệ H là 36.722.520 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Lê Phú T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ điểm c khoản 3 Điều 260; điểm b khoản 1 Điều 355, điểm b, c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình sự

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Phú T, sửa quyết định về hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2025/HS-ST ngày 28-4-2025 của Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 9.

Tuyên bố bị cáo Lê Phú T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; khoản 1 Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm b, g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Phú T 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 341; khoản 1 Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Phú T 01 (một) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 341; khoản 1 Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Phú T 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 03 tội là 10 (mười) năm tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp với hình phạt 02 năm tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 258/HSST ngày 24/11/1999 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, buộc bị cáo Lê Phú T phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ (ngày 01/7/2024), được trừ thời hạn tạm giam trong Bản án hình sự sơ thẩm số 258/HSST ngày 24/11/1999 từ ngày 26/6/1998 đến ngày 14/01/1999.

2. Về bồi thường thiệt hại

Ghi nhận bị cáo Lê Phú T và gia đình đã bồi thường xong số tiền còn lại phải bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Lệ H là 36.722.520 đồng.

3. Về án phí

Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo Lê Phú T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 07 tháng 8 năm 2025)/.

Nơi nhận:

- VKSQS QK9 (01);
- Cơ quan THAHS QK9 (02);
- Cơ quan ĐTHS TC2/BQP (01);
- VKSQS KV93 (01);
- TAQSKV QK9 (03);
- Bị cáo Lê Phú T (01);
- Phòng Thi hành án QK9 (01)
- Lưu HSVA (01).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thượng tá Trần Quốc Tài